

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Ký bởi: **UNG VĂN PHÚC**
Cơ quan: **CÔNG TY CỔ PHẦN
THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG,**
Ngày ký: 14-08-2024 08:33:52
+07:00

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	9
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 27

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÔNG VÀNG

Số 81 đường Lê Đại, phường Hòa Cường Bắc, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT
Ông Ưng Văn Phúc	Thành viên
Ông Lưu Quang Việt	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Ông Ưng Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Long	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Ưng Văn Phúc - Tổng Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ưng Văn Phúc

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Số: 0207/2024/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 12 tháng 08 năm 2024, từ trang 06 đến trang 27, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được soát xét bởi Kiểm toán viên của Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đưa ra kết luận chấp nhận toàn phần về báo cáo tài chính giữa niên độ này vào ngày 11/08/2023.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này vào ngày 18/03/2024.



NGUYỄN PHƯƠNG THÚY

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4567-2022-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		50.240.956.454	85.348.146.868
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	4.052.775.678	2.986.065.011
1. Tiền	111		4.052.775.678	2.986.065.011
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.325.816.609	77.140.776.975
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.2	8.238.379.883	16.611.265.797
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.3	11.684.628.409	45.012.456.415
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	4.4	6.057.234.568	1.237.234.568
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	11.370.925.749	14.305.172.195
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(25.352.000)	(25.352.000)
IV. Hàng tồn kho	140		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.862.364.167	5.221.304.882
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.862.364.167	5.221.304.882
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		414.138.805.205	322.092.352.677
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		187.343.685.822	193.080.950.460
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	187.343.685.822	193.080.950.460
- Nguyên giá	222		450.478.451.778	450.478.451.778
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.134.765.956)	(257.397.501.318)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		226.708.228.744	128.802.844.382
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.6	226.708.228.744	128.802.844.382
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		86.890.639	208.557.835
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.7	86.890.639	208.557.835
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		464.379.761.659	407.440.499.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		259.535.417.794	216.250.031.623
I. Nợ ngắn hạn	310		119.495.901.102	79.362.724.381
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.9	70.104.593.575	31.545.724.924
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.12	755.898.101	3.645.762.019
3. Phải trả người lao động	314		338.426.995	1.194.917.886
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.11	931.746.760	294.390.370
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.10	1.943.848.997	2.665.472.508
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.13	45.421.386.674	40.016.456.674
II. Nợ dài hạn	330		140.039.516.692	136.887.307.242
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.13	140.039.516.692	136.887.307.242
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	4.14	204.844.343.865	191.190.467.922
I. Vốn chủ sở hữu	410		204.844.343.865	191.190.467.922
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		148.206.625.000	148.206.625.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		148.206.625.000	148.206.625.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		56.637.718.865	42.983.842.922
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		42.983.842.922	13.322.264.643
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.653.875.943	29.661.578.279
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		464.379.761.659	407.440.499.545



Người lập biểu

Hà Huy Bình



Kế toán trưởng

Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ứng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	27.311.542.263	31.148.492.748
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.311.542.263	31.148.492.748
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	9.026.685.640	9.632.624.898
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.284.856.623	21.515.867.850
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	955.019.902	508.023.478
7. Chi phí tài chính	22	5.4	3.478.075.677	5.159.458.428
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.478.075.677	5.159.278.944
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.5	1.097.435.036	2.032.623.262
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		14.664.365.812	14.831.809.638
11. Thu nhập khác	31	5.6	299.167.060	1.813.847.202
12. Chi phí khác	32	5.7	428.850.193	719.447.001
13. Lợi nhuận khác	40		(129.683.133)	1.094.400.201
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		14.534.682.679	15.926.209.839
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	880.806.736	1.037.206.617
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		13.653.875.943	14.889.003.222
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.8	921	1.005
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		921	1.005



Người lập biểu
Hà Huy Bình



Kế toán trưởng
Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc
Ứng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024
(theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.534.682.679	15.926.209.839
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5.737.264.638	5.737.264.638
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(955.019.902)	(508.023.478)
- Chi phí lãi vay	06		3.478.075.677	5.159.278.944
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		22.795.003.092	26.314.729.943
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		41.139.484.323	(5.794.234.335)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(10.121.879.285)	1.465.448.225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		121.667.196	(158.727.191)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.585.104.027)	(4.329.311.456)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(2.141.796.035)	(1.816.991.127)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		49.207.375.264	15.680.914.059
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(52.687.240.707)	(32.209.610.126)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14.150.000.000)	(9.955.154.533)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.330.000.000	6.600.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		809.436.660	260.247.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.697.804.047)	(35.304.517.542)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	14.666.351.450	22.570.912.842
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(6.109.212.000)	(6.109.212.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài	40		8.557.139.450	16.461.700.842
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		1.066.710.667	(3.161.902.641)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.986.065.011	7.059.182.967
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		4.052.775.678	3.897.280.326



Người lập biểu
Hà Huy Bình



Kế toán trưởng
Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400476650 đăng ký lần đầu ngày 01/12/2004 và được thay đổi lần 17 ngày 09/06/2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần 17 là 148.206.625.000 đồng. Tổng số cổ phần là: 14.820.662 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 là 38 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 36 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất, truyền tải và phân phối điện

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện, chi tiết: Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao, chi tiết: Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng;
- Khai thác đá, sỏi, cát, đất sét, chi tiết: Thăm dò, khai thác, chế biến, mua bán khoáng sản;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác, chi tiết: Xây dựng các công trình đường dây và trạm biến áp đến 220 kV;
- Sửa chữa các thiết bị khác, chi tiết: Sửa chữa, bảo dưỡng các nhà máy thủy điện;
- Giáo dục nghề nghiệp, chi tiết: Đào tạo công nhân vận hành nhà máy điện;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, chi tiết: Kinh doanh khách sạn, du lịch lữ hành;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng, chi tiết: Trồng rừng, chế biến, mua bán lâm sản;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản, đầu tư xây dựng các công trình thủy điện, dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong kỳ kế toán 06 tháng kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, không có hoạt động nào có ảnh hưởng đáng kể đến các chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh trên Báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

3.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thời gian khấu hao

	(năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	30
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị dụng cụ, quản lý	03 - 06

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí khác

Các chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

3.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hoá kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.13 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và có danh sách chốt quyền cổ đông nhận cổ tức.

3.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo Mục b, Điều 2, Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 09/CN-UBND ngày 18/07/2006 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp như sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại;
- Được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 07 năm tiếp theo cho phần thu nhập do đầu tư này mang lại

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	3.337.638.580	2.700.552.202
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	715.137.098	285.512.809
	4.052.775.678	2.986.065.011

4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	8.238.379.883	16.611.265.797
	8.238.379.883	16.611.265.797

4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Tập đoàn Vân Tiên Hồ Nam	7.855.625.000	7.855.625.000
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	-	31.921.534.631
Công ty CP cơ khí và lắp máy Đại Hân	1.402.144.641	1.114.916.053
Trả trước cho người bán khác	2.426.858.768	4.120.380.731
	11.684.628.409	45.012.456.415

4.4 Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân (i)	6.057.234.568	1.237.234.568
	6.057.234.568	1.237.234.568

Phải thu về cho vay với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	6.057.234.568	1.237.234.568
--	----------------------	----------------------

(i) Khoản cho vay theo hợp đồng vay vốn số 03.24/SV-AN ngày 01/01/2024; lãi suất: 7%/năm; thời hạn cho vay: 12 tháng; Biện pháp bảo đảm: tín chấp.

4.5 Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký quỹ, ký cược	6.606.421.875	-	8.337.000.000	-
Tạm ứng cho CBNV	3.117.750.962	(25.352.000)	3.095.972.258	(25.352.000)
Tổng công ty điện lực miền Trung (PC3)	391.706.893	-	2.076.245.650	-
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân - tiền lãi cho vay	145.583.242	-	-	-
Các khoản phải thu khác	1.109.462.777	-	795.954.287	-
	11.370.925.749	(25.352.000)	14.305.172.195	(25.352.000)
Phải thu ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	1.907.583.242		1.762.000.000	

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Mua sắm	-	-
Xây dựng cơ bản	226.708.228.744	128.802.844.382
Dự án An Điền II mở rộng (i)	226.708.228.744	128.802.844.382
	226.708.228.744	128.802.844.382

(i) Công ty thực hiện dự án theo Quyết định điều chỉnh chủ trương đầu tư số 1934/QĐ-UBND ngày 20/07/2020 của UBND tỉnh Quảng Nam:

- Mục tiêu và quy mô dự án: Đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện phát điện lên lưới điện Quốc Gia với công suất 29,6 MW (trong đó: Giai đoạn 1 đầu tư nhà máy thủy điện với công suất 15,6 MW đã đi vào hoạt động; Giai đoạn 2: Đầu tư mở rộng thủy điện với công suất 14 MW).

- Tổng vốn đầu tư giai đoạn 2: 446.664.093.000 đồng.

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ xuất dùng	36.808.273	119.734.634
Các khoản khác	50.082.366	88.823.201
	86.890.639	208.557.835

4.8	Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
	NGUYÊN GIÁ					
	Số dư đầu kỳ	340.515.878.283	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	450.478.451.778
	Số dư cuối kỳ	340.515.878.283	108.965.581.881	946.900.705	50.090.909	450.478.451.778
	GIÁ TRỊ HAO MÒN					
	Số dư đầu kỳ	147.682.927.823	108.717.581.881	946.900.705	50.090.909	257.397.501.318
	Tăng trong kỳ	5.675.264.638	62.000.000	-	-	5.737.264.638
	Khấu hao trong kỳ					
	Số dư cuối kỳ	153.358.192.461	108.779.581.881	946.900.705	50.090.909	263.134.765.956
	GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
	Số dư đầu kỳ	192.832.950.460	248.000.000	-	-	193.080.950.460
	Số dư cuối kỳ	187.157.685.822	186.000.000	-	-	187.343.685.822

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2024 là 109.590.573.495 VND, tại 01/01/2024 là 109.590.573.495 VND;

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 30/06/2024 là 187.157.685.822 VND, tại ngày 01/01/2024 là 192.832.950.460 VND

4.9 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư & Phát triển hạ tầng	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000	2.314.082.000
Tổng công ty lắp máy Việt Nam	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303	13.086.415.303
Công ty TNHH MTV Cơ khí Quang Trung	6.730.976.658	6.730.976.658	12.155.822.376	12.155.822.376
Công ty Cổ phần Prime Trung Tín	44.532.196.369	44.532.196.369	-	-
Các đối tượng khác	3.440.923.245	3.440.923.245	3.989.405.245	3.989.405.245
	70.104.593.575	70.104.593.575	31.545.724.924	31.545.724.924

4.10 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả Tổng công ty lắp máy Việt Nam	1.523.615.723	1.523.615.723
	-	532.511.424
Quỹ Bảo vệ tài nguyên môi trường rừng tỉnh Quảng Nam	420.233.274	609.345.361
Phải trả khác		
	1.943.848.997	2.665.472.508

4.11 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	892.971.650	-
Chi phí phải trả khác	38.775.110	294.390.370
	931.746.760	294.390.370

CÔNG TY CỔ PHẦN THÙY ĐIỆN SÔNG VÀNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.12 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải thu VND	Phải nộp VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải nộp VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	145.413.157	145.413.157	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.007.331.041	880.806.736	2.141.796.035	-	746.341.742
Thuế thu nhập cá nhân	-	2.120.599	36.560.543	34.418.463	-	4.262.679
Thuế tài nguyên	-	1.476.464.531	1.647.332.973	3.123.797.504	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	159.003.250	159.003.250	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	691.708.500	691.708.500	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản khác	-	159.845.848	153.083.133	307.635.301	-	5.293.680
	-	3.645.762.019	3.717.908.292	6.607.772.210	-	755.898.101

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.13 Vay và nợ thuế tài chính

4.13.1 Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong năm		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	140.039.516.692	140.039.516.692	14.666.351.450	11.514.142.000	136.887.307.242	136.887.307.242
	140.039.516.692	140.039.516.692	14.666.351.450	11.514.142.000	136.887.307.242	136.887.307.242

4.13.2 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
Bà Trần Thu Hương (i)	25.583.567.674	25.583.567.674	-	-	25.583.567.674	25.583.567.674
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thăng Long (ii)	19.837.819.000	19.837.819.000	11.514.142.000	6.109.212.000	14.432.889.000	14.432.889.000
	45.421.386.674	45.421.386.674	11.514.142.000	6.109.212.000	40.016.456.674	40.016.456.674

(i) Hợp đồng vay bà Trần Thu Hương, lãi suất 7%/năm. Hình thức bảo đảm: Tín chấp.

(ii) Bao gồm các hợp đồng sau:

(1) Hợp đồng tín dụng số 0009/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 18/01/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Hạn mức tín dụng: 85.529.000.000 đồng;

- Thời hạn vay: 84 tháng;

- Lãi suất cho vay: 8,9%/năm, điều chỉnh 6 tháng mức một lần;

- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc nhà máy thủy điện An Diêm II công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; diện tích 1.326.794 m².

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc nhà máy thủy điện An Diêm II công suất 15,6 MW.

+ Cụm nhà máy thủy điện Bản cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An bao gồm Văn phòng làm việc điều hành Ban quản lý, Nhà đặt máy phát điện và điều hành máy, nhà để vật tư, đập chắn nước và hệ thống thu nước. Máy móc thiết bị tại nhà máy thủy điện Bản Cốc xã Kim Châu, huyện Quế Phong, tỉnh Nghệ An thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong (Đồng đảm bảo với nghĩa vụ tài chính của Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong tại OCB).

Số dư vay hợp đồng 0009/2022 đến ngày 30/06/2024: 56.001.142.000 đồng.

(2) Hợp đồng tín dụng số 0074/2022/HĐTD-OCB-DN ngày 23/03/2022 giữa Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Nghệ An và Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Vàng:

- Số tiền vay: 230.000.000.000 đồng;
- Thời hạn vay: 144 tháng;
- Lãi suất cho vay: Theo từng thỏa thuận tại Khế ước nhận nợ;
- Mục đích: Tài trợ đầu tư Dự án nhà máy Thủy điện An Điem II;
- Tài sản bảo đảm:

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, công trình phụ trợ và các tài sản khác thuộc Nhà máy Thủy điện An Điem II, công suất 15,6 MW gắn liền trên thửa đất số 20, 21; tờ bản đồ số 1, 2, 3; Diện tích 1.326.794 m².

+ Toàn bộ máy móc thiết bị thuộc Nhà máy An Điem II, công suất 15,6 MW.

+ Toàn bộ công trình xây dựng trên đất, máy móc thiết bị, công trình phụ trợ và các tài sản khác hình thành trong tương lai thuộc nhà máy thủy điện An Điem II mở rộng, công suất 14 MW

Số dư vay hợp đồng 00074/2022 ngày 30/06/2024: 103.876.193.692 đồng.

4.14 **Vốn chủ sở hữu**

4.14.1 **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	148.206.625.000	13.322.264.643	161.528.889.643
Lợi nhuận trong năm trước	-	29.661.578.279	29.661.578.279
Số dư cuối năm trước	148.206.625.000	42.983.842.922	191.190.467.922
Số dư đầu kỳ này	148.206.625.000	42.983.842.922	191.190.467.922
Lợi nhuận trong kỳ	-	13.653.875.943	13.653.875.943
Số dư cuối kỳ	148.206.625.000	56.637.718.865	204.844.343.865

4.14.2 **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Điện lực Trung Sơn	127.472.000.000	86,01%	127.472.000.000	86,01%
Ông Lê Thái Hưng	14.871.000.000	10,03%	14.871.000.000	10,03%
Các cổ đông khác	5.863.625.000	3,96%	5.863.625.000	3,96%
	148.206.625.000	100%	148.206.625.000	100%

4.14.3 **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	148.206.625.000	148.206.625.000

4.14.4 Cổ phiếu

	Số cuối kỳ <i>Cổ phiếu</i>	Số đầu kỳ <i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.820.662	14.820.662
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu phổ thông	14.820.662	14.820.662
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)	10.000	10.000

4.14.5 Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	42.983.842.922	13.322.264.643
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	13.653.875.943	14.889.003.222
Các khoản khác điều chỉnh giảm lợi nhuận	-	-
Các khoản khác điều chỉnh tăng lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	-	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	56.637.718.865	28.211.267.865

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Doanh thu bán điện	27.311.542.263	31.148.492.748
	27.311.542.263	31.148.492.748

5.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Giá vốn bán điện	9.026.685.640	9.632.624.898
	9.026.685.640	9.632.624.898

5.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này <i>VND</i>	Kỳ trước <i>VND</i>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	955.019.902	508.023.478
	955.019.902	508.023.478
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	145.583.242	502.930.894

5.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	3.478.075.677	5.159.278.944
Lỗi chênh lệch tỷ giá	-	179.484
	3.478.075.677	5.159.458.428

5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	533.282.902	578.920.212
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	564.152.134	1.453.703.050
	1.097.435.036	2.032.623.262

5.6 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền điện thi công	275.767.060	1.813.847.202
Các khoản khác	23.400.000	-
	299.167.060	1.813.847.202

5.7 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền điện	275.767.060	712.964.695
Các chi phí khác	153.083.133	6.482.306
	428.850.193	719.447.001

5.8 Lãi cơ bản, suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	13.653.875.943	14.889.003.222
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	13.653.875.943	14.889.003.222
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	14.820.662	14.820.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	921	1.005
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	921	1005

5.9 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (i)	880.806.736	1.037.206.617
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	880.806.736	1.037.206.617

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.534.682.679	15.926.209.839
Hoạt động được ưu đãi thuế	13.558.559.711	14.322.396.438
Hoạt động kinh doanh khác	976.122.968	1.603.813.401
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN	153.083.133	153.083.133
Hoạt động được ưu đãi thuế	153.083.133	6.482.306
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản chi phí không được trừ	153.083.133	6.482.306
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Hoạt động khác	-	-
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Các khoản lỗ được kết chuyển	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	14.687.765.812	16.079.292.972
Hoạt động được ưu đãi thuế	13.711.642.844	14.328.878.744
Hoạt động kinh doanh khác	976.122.968	1.603.813.401
Thuế suất thuế TNDN		
Hoạt động được ưu đãi thuế	10%	10%
Hoạt động kinh doanh khác	20%	20%
Thuế TNDN	1.566.388.878	1.753.650.554
Thuế TNDN được miễn, giảm	1.371.164.284	1.432.887.874
Hoạt động kinh doanh khác	195.224.594	320.762.680
Thuế TNDN được miễn, giảm	685.582.142	716.443.937
Hoạt động được ưu đãi thuế	685.582.142	716.443.937
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	880.806.736	1.037.206.617
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	880.806.736	1.037.206.617

5.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	
Chi phí nhân công	2.745.154.460	2.837.167.012
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.737.264.638	5.737.264.638
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.346.232	2.848.978.239
Chi phí khác bằng tiền	506.410.346	241.838.271
	10.124.175.676	11.665.248.160

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	14.666.351.450	22.570.912.842
	14.666.351.450	22.570.912.842

6.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	6.109.212.000	6.109.212.000
	6.109.212.000	6.109.212.000

7. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

7.1. Các khoản cam kết

Trong kỳ kế toán, Công ty không thực hiện cam kết, bảo lãnh cho một bên thứ 3 nào.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị, các thành viên Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

		Kỳ này		Kỳ trước	
		Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền lương VND	Thù lao VND
Hội đồng quản trị					
Ông Lê Thái Hưng	Chủ tịch HĐQT	-	36.000.000	-	36.000.000
Ông Lưu Quang Việt	TV HĐQT	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Ưng Văn Phúc	TV HĐQT	-	24.000.000	-	24.000.000
Ông Phạm Văn Long	Thư ký HĐQT	-	9.000.000	-	9.000.000
Ban kiểm soát					
Bà Lương Thị Ngọc Quỳnh	Trưởng ban	-	12.000.000	-	12.000.000
Ông Hồ Ngọc Tuấn	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Bà Nguyễn Mai Lan	Thành viên	-	12.000.000	-	12.000.000
Ban Tổng Giám đốc					
Ông Ưng Văn Phúc	TGD	163.668.243	-	165.148.779	-
Ông Phạm Văn Long	P.TGD	139.831.270	-	140.824.858	-
Ông Hà Huy Bình	KTT	115.183.379	-	117.973.229	-
Tổng cộng		418.682.892	129.000.000	423.946.866	129.000.000

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

	Nội dung	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các thành viên HĐQT			
Ông Lê Thái Hưng	Tạm ứng	1.762.000.000	1.762.000.000

7.2.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: Các doanh nghiệp, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp có quyền kiểm soát ở Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và các công ty trong cùng tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Cùng thành viên ban lãnh đạo chủ chốt
Công ty Cổ phần Thủy điện Quế Phong	Công ty Con của Công ty CP Điện lực Trung Sơn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Các giao dịch khác	Nội dung	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty Cổ phần Điện lực Trung Sơn	Thuê cung cấp dịch vụ	58.962.741	77.400.203
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	Chi tiền cho vay	14.150.000.000	9.700.000.000
	Thu tiền cho vay	9.330.000.000	6.600.000.000
	Lãi cho vay	145.583.242	502.930.894

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân	6.057.234.568	1.237.234.568
	6.057.234.568	1.237.234.568
Phải thu khác		
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Điện lực An Nhân - tiền lãi cho vay	145.583.242	-
	145.583.242	-

7.3. Thông tin về bộ phận

Công ty không phải lập báo cáo bộ phận do không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính.

7.4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính này.

7.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2023 đã được kiểm toán và soát xét bởi công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh phía Bắc.



Người lập biểu
Hà Huy Bình



Kế toán trưởng
Hà Huy Bình



Tổng Giám đốc

Ưng Văn Phúc

Đà Nẵng, Việt Nam

Ngày 12 tháng 08 năm 2024